

CTy Cổ Phần Nam Việt

19D Trần Hưng Đạo P Mỹ Quý TP Long Xuyên-An Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH


Chưa hợp nhất

Quý 02/2014

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 02		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	7	8
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		584,686,672,348	673,608,407,684	1,203,756,700,662	1,158,524,354,474
2. Các khoản giảm trừ	02		1,777,486,189	2,885,005,944	3,579,602,869	4,376,570,881
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	582,909,186,159	670,723,401,740	1,200,177,097,793	1,154,147,783,593
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	487,189,104,242	593,745,559,602	1,038,331,919,855	1,031,843,025,924
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		95,720,081,917	76,977,842,138	161,845,177,938	122,304,757,669
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4,693,947,374	10,902,846,914	17,890,084,727	17,308,521,963
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	24,516,706,524	22,790,893,363	40,171,303,893	36,839,035,554
- Trong đó : Lãi vay phải trả	23		16,109,897,861	18,563,176,906	31,552,427,538	32,590,152,789
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	35,729,601,972	44,519,080,350	68,668,022,166	73,500,088,467
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	31,605,946,172	16,991,352,464	42,353,842,190	25,644,209,840
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30 = 20 + (21 - 22) - 24 - 25]	30		8,561,774,623	3,579,362,875	28,542,094,416	3,629,945,771
11. Thu nhập khác	31	VI.7	2,481,943,966	5,400,896,722	3,180,216,302	6,065,202,491
12. Chi phí khác	32	VI.8	518,153,320	4,829,315,692	751,824,947	5,406,336,018
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1,963,790,646	571,581,030	2,428,391,355	658,866,473
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10,525,565,269	4,150,943,905	30,970,485,771	4,288,812,244
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			-		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-		
17. Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51-52)	60		10,525,565,269	4,150,943,905	30,970,485,771	4,288,812,244
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Người lập biểu


Trần Thị Quý

Kế toán trưởng



Trần Minh Cảnh

Ngày 10 tháng 08 năm 2014

Tổng giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC




Nguyễn Duy Nhật

CTy Cổ Phần Nam Việt

19D Trần Hưng Đạo P Mỹ Quý TP Long Xuyên-An Giang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày: 30 tháng 06 năm 2014

Chưa hợp nhất

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1,811,785,889,372	1,617,508,929,049
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	23,767,747,676	57,163,377,789
1. Tiền	111		9,267,747,676	57,163,377,789
2. Các khoản tương đương tiền	112		14,500,000,000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	62,526,910,734	13,144,668,655
1. Đầu tư ngắn hạn	121		62,526,910,734	13,144,668,655
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130	V.03	467,804,107,674	638,313,961,887
1. Phải thu của khách hàng	131		373,115,282,777	508,273,234,552
2. Trả trước cho người bán	132		104,329,658,700	82,007,993,783
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		39,578,154,004	77,878,824,840
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(49,218,987,807)	(29,846,091,288)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	1,194,223,835,006	869,249,283,573
1. Hàng tồn kho	141		1,194,664,415,811	870,623,170,664
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(440,580,805)	(1,373,887,091)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.05	63,463,288,282	39,637,637,145
1. Chi phí trả trước	151		13,072,395,605	1,268,506,071
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		25,045,355,244	30,303,715,504
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		25,345,537,433	8,065,415,570
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1,220,182,865,310	1,067,450,897,068
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị nội bộ	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		500,708,083,191	466,839,670,124
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	170,282,631,450	180,555,367,726
- Nguyên giá	222		403,560,075,928	398,025,362,062
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(233,277,444,478)	(217,469,994,336)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.07	64,884,750,155	63,785,903,812
- Nguyên giá	225		79,825,909,585	74,011,928,416

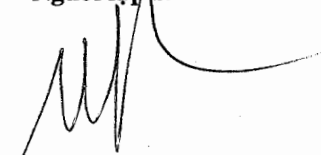
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(14,941,159,430)	(10,226,024,604)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	125,098,874,488	108,612,339,954
- Nguyên giá	228		125,844,517,135	109,218,717,993
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(745,642,647)	(606,378,039)
4. Chi phí XDCB dở dang	230	V.09	140,441,827,098	113,886,058,632
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	650,439,876,386	544,764,220,259
1. Đầu tư vào công ty con	251		39,499,104,000	39,499,104,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	252		401,986,000,000	275,373,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		221,023,000,000	239,504,000,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(12,068,227,614)	(9,611,883,741)
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.11	69,034,905,733	55,847,006,685
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		62,372,132,771	52,229,380,189
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		6,662,772,962	3,617,626,496
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3,031,968,754,682	2,684,959,826,117.0
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1,763,190,674,505	1,382,107,506,711
I. Nợ ngắn hạn	310		1,734,659,364,643	1,348,918,488,302
1. Vay ngắn hạn	311	V.12	1,234,602,272,725	1,102,877,076,265
2. Phải trả cho người bán	312	V.13	394,212,489,927	195,625,242,895
3. Người mua trả tiền trước	313	V.14	18,681,411,611	19,268,450,097
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	2,442,329,354	2,088,183,389
5. Phải trả công nhân viên	315	V.16	13,056,844,054	12,727,332,682
6. Chi phí phải trả	316		4,422,905,857	5,325,869,706
7. Phải trả cho nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả phải nộp khác khác	319	V.17	66,544,266,785	9,603,213,822
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		696,844,330	1,403,119,446
II. Nợ dài hạn	330		28,531,309,862	33,189,018,409
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.18	28,531,309,862	33,189,018,409
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		1,268,778,080,177	1,302,852,319,406
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	1,268,778,080,177	1,302,852,319,406

1. Vốn đầu tư chủ sở hữu	411		660,000,000,000	660,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		611,965,459,100	611,965,459,100
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		(27,417,629,848)	(27,417,629,848)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		24,230,250,925	58,304,490,154
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	430		3,031,968,754,682	2,684,959,826,117

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU		Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ nhân gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ nhận ký giữ				
4. Nợ khó đòi đã xử lý			93,361,375,575	93,361,375,575
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp dự án				52,819,359,723

Người lập biểu


Trần Thị Quý

Kế toán trưởng


Trần Minh Cảnh

Tổng Giám Đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC


Nguyễn Duy Nhật

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Áp dụng theo phương pháp trực tiếp)
Quý 02/2014
(Chưa hợp nhất)

Đvt : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm này	Năm trước
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu kh	01		673,610,865,094	973,728,750,309
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(495,183,007,980)	(902,135,703,929)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03		(36,073,062,600)	(52,308,544,167)
4 Tiền chi trả lãi vay	04		(16,825,669,822)	(32,205,661,206)
5 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			-
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		421,148,623,403	528,600,547,681
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(350,990,637,765)	(320,705,416,782)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		195,687,110,330	194,973,971,906
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				-
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản d	21			-
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản d	22			-
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(30,230,000,000)	(145,210,280,000)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24			90,702,054,430
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(69,103,000,000)	(39,700,275,100)
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		18,837,423,426	-
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,720,000,000	17,380,792,411
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(78,775,576,574)	(76,827,708,259)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				-
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ s	31			-
2 Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phi	32			-
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		948,626,168,647	1,503,328,250,555
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,031,345,899,293)	(1,624,510,156,304)
5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(3,192,038,544)	-
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(23,032,059,300)	(9,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(108,943,828,490)	(121,190,905,749)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		7,967,705,266	(3,044,642,102)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		15,764,242,460	74,233,923,639
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		35,799,950	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V01	23,767,747,676	71,189,281,537

Ngày 10 tháng 08 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

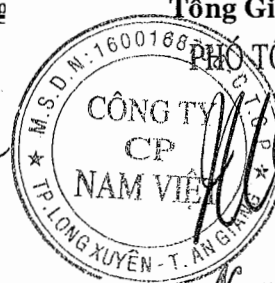
Tổng Giám Đốc



Trần Thị Quý



Trần Minh Cảnh



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Chưa hợp nhất)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - chế biến
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Sản xuất, chế biến thủy sản.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.
3. **Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Cơ sở lập Báo cáo tài chính**
Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
2. **Tiền và tương đương tiền**
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.
3. **Hàng tồn kho**
Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ,

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- 30% giá trị đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định (theo thông tư 45/2013/TT- BTC ngày 25/04/2013) như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6-30
Máy móc và thiết bị	3-15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3-8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2-7

6. Tài sản thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

7. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

Quyền sử dụng đất nhà máy đông lạnh (tiền sử dụng đất) không tính khấu hao.

Quyền sử dụng đất có thời hạn khấu hao theo thời gian giao đất, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không tính khấu hao

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 5 năm.

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phân chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện các khoản chi phí liên quan đến việc sửa chữa nhà xưởng. Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

10. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông,

Thặng dư vốn cổ phần

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ, Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần,

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu, Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

11. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận theo thông tư 179/2012/TT- BTC.

12. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

13. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>30/06/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
Tiền mặt	667,166,860	2,243,454,551
Tiền gửi ngân hàng	8,600,580,816	54,919,923,238
Các khoản tương đương tiền	14,500,000,000	-
Cộng	<u>23,767,747,676</u>	<u>57,163,377,789</u>

2. Đầu tư ngắn hạn

	<u>30/06/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
Cá nhân	527,497,000	551,502,741
Công ty TNHH Đại Tây Dương	-	4,065,696,880
Công ty TNHH thủy sản Biển Đông	31,847,615,000	1,883,470,300
Công ty TNHH cromit Nam Việt	7,493,998,734	6,643,998,734
Tiền gửi có kỳ hạn	22,657,800,000	
Cộng	<u>62,526,910,734</u>	<u>13,144,668,655</u>

3. Các khoản phải thu

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

	<u>30/06/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
Phải thu trong nước (*)	128,627,003,507	152,040,201,626
Phải thu nước ngoài (*)	244,488,279,270	356,233,032,926
Trả trước người bán (**)	104,329,658,700	82,007,993,783
Các khoản phải thu khác (***)	39,578,154,004	77,878,824,840
Dự phòng phải thu khó đòi	(49,218,987,807)	(29,846,091,288)
Công	<u>467,804,107,674</u>	<u>638,313,961,887</u>

(*) Chi tiết các khoản phải thu trong nước và nước ngoài

	<u>30/06/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
<i>Phải thu tiền bán thành phẩm</i>	370,251,251,053	506,919,197,095
<i>Phải thu tiền bán phụ phẩm</i>	835,648,570	806,475,219
<i>Phải thu tiền bán cá rô size</i>	989,308,750	-
<i>Phải thu khác</i>	1,039,074,404	547,562,238
Công	<u>373,115,282,777</u>	<u>508,273,234,552</u>

(**) Chi tiết các khoản trả trước người bán

	<u>30/06/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
<i>Mua xe nâng dầu – lắp đặt trạm điện</i>	693,000,000	693,000,000
<i>Mua- thuê tài sản</i>	7,042,963,127	748,300,000
<i>Ký quỹ mua nguyên liệu phụ phẩm</i>	-	174,775,000
<i>Tiền gia công</i>	398,002,000	3,221,695,515
<i>Đào ao – vật liệu vùng nuôi</i>	180,000,000	230,472,600
<i>Thuê đất VN ngọc sinh</i>	50,000,000	50,000,000
<i>Đầu tư nuôi cá</i>	93,573,687,500	75,512,195,250
<i>Tham gia hội chợ</i>	1,386,257,091	732,446,702
<i>Mua vật tư và các loại khác</i>	1,005,748,982	645,108,716
Công	<u>104,329,658,700</u>	<u>82,007,993,783</u>

(***) Chi tiết các khoản phải thu khác

	<u>30/06/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
<i>Cấp vốn Ấn Độ Dương</i>	36,118,709,067	74,483,700,602
<i>Tiền vận chuyển</i>	754,435,270	754,435,270
<i>Thuế chờ hoàn</i>	651,972,198	1,023,387,030
<i>Phải thu BHXH</i>	37,147,678	117,832,998
<i>Thuế GTGT tài sản thuê tài chính</i>	415,094,657	-
<i>Lãi đầu tư – tiền gửi</i>	463,496,212	213,121,212
<i>Phải thu do hàng kém chất lượng</i>	363,359,542	363,359,542
<i>Các khoản phải thu khác</i>	773,939,380	922,988,186
Công	<u>39,578,154,004</u>	<u>77,878,824,840</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính**4. Hàng tồn kho**

	<u>30/06/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
Hàng mua đang đi trên đường	55,933,199,224	26,779,090,833
Nguyên vật liệu	84,539,957,668	76,291,133,939
Công cụ dụng cụ	3,505,564,989	4,185,648,020
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của phân xưởng bao bì, bào chế thuốc, thức ăn	1,105,898,666	1,229,249,155
Chi phí sản xuất dở dang của cá nguyên liệu tại các vùng nuôi	647,192,660,600	379,694,486,300
Thành phẩm	376,831,337,893	367,577,941,205
Hàng hóa mua ngoài	213,850,883	758,636,094
Hàng gửi bán	25,341,945,888	14,106,985,118
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(440,580,805)	(1,373,887,091)
Cộng	<u>1,194,223,835,006</u>	<u>869,249,283,573</u>

5. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>30/06/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
Thuế GTGT được khấu trừ	25,045,355,244	30,303,715,504
Mua cá giống	4,877,438,582	3,575,813,300
Mua đất	826,009,076	772,709,076
Chi phí trả trước ngắn hạn	13,072,395,605	1,268,506,071
Tạm ứng mua hàng khác	1,357,713,253	503,402,575
Ký quỹ	18,284,376,522	3,213,490,619
Cộng	<u>63,463,288,282</u>	<u>39,637,637,145</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính**6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày <u>31/12/2013</u>	<u>136,005,921,701</u>	<u>237,152,411,382</u>	<u>17,522,334,687</u>	<u>7,344,694,292</u>	<u>398,025,362,062</u>
Tăng trong kỳ	787,441,630	4,484,489,645	1,007,585,272	31,329,000	6,310,845,547
Tăng khác					
Giảm do thanh lý			-	-	
Giảm khác	-	721,980,000	-	54,151,681	776,131,681
Tại ngày <u>30/06/2014</u>	<u>136,793,363,331</u>	<u>240,914,921,027</u>	<u>18,529,919,959</u>	<u>7,321,871,611</u>	<u>403,560,075,928</u>
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày <u>31/12/2013</u>	<u>70,727,946,465</u>	<u>127,455,426,789</u>	<u>13,389,959,917</u>	<u>5,896,661,165</u>	<u>217,469,994,336</u>
Tăng trong kỳ	3,813,848,210	12,007,545,036	492,438,996	269,749,581	16,583,581,823
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	721,980,000	-	54,151,681	776,131,681
Tại ngày <u>30/06/2014</u>	<u>74,541,794,675</u>	<u>138,740,991,825</u>	<u>13,882,398,913</u>	<u>6,112,259,065</u>	<u>233,277,444,478</u>
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	<u>65,277,975,236</u>	<u>109,696,984,593</u>	<u>4,132,374,770</u>	<u>1,448,033,127</u>	<u>180,555,367,726</u>
Số dư cuối quý	<u>62,251,568,656</u>	<u>102,173,929,202</u>	<u>4,647,521,046</u>	<u>1,209,612,546</u>	<u>170,282,631,450</u>

7. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị	Phương tiện- vận tải truyền dẫn	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày <u>31/12/2013</u>	<u>74,011,928,416</u>	-	<u>74,011,928,416</u>
Tăng trong kỳ	2,548,029,169	3,265,952,000	5,813,981,169
Giảm trong kỳ			
Tại ngày <u>30/06/2014</u>	<u>76,559,957,585</u>	<u>3,265,952,000</u>	<u>79,825,909,585</u>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày <u>31/12/2013</u>	<u>10,226,024,604</u>	-	<u>10,226,024,604</u>
Tăng trong kỳ	4,630,001,245	85,133,581	4,715,134,826
Giảm trong kỳ			
Tại ngày <u>30/06/2014</u>	<u>14,856,025,849</u>	<u>85,133,581</u>	<u>14,941,159,430</u>
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm 2014	<u>63,785,903,812</u>	-	<u>63,785,903,812</u>
Số dư cuối quý	<u>61,703,931,736</u>	<u>3,180,818,419</u>	<u>64,884,750,155</u>

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính**8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày <u>31/12/2013</u>	<u>108,856,719,893</u>	<u>361,998,100</u>	<u>109,218,717,993</u>
Tăng trong kỳ	16,625,799,142		16,625,799,142
Tăng khác	-	-	-
Giảm trong kỳ			
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày <u>30/06/2014</u>	<u>125,482,519,035</u>	<u>361,998,100</u>	<u>125,844,517,135</u>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày <u>31/12/2013</u>	<u>337,955,939</u>	<u>268,422,100</u>	<u>606,378,039</u>
Tăng trong kỳ	115,870,608	23,394,000	139,264,608
Tăng khác			
Giảm trong kỳ		-	-
Giảm khác		-	-
Tại ngày <u>30/06/2014</u>	<u>453,826,547</u>	<u>291,816,100</u>	<u>745,642,647</u>
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm 2014	<u>108,518,763,954</u>	<u>93,576,000</u>	<u>108,612,339,954</u>
Số dư cuối quý	<u>125,028,692,488</u>	<u>70,182,000</u>	<u>125,098,874,488</u>

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tại ngày <u>31/12/2013</u>	<u>113,886,058,632</u>	
Tăng trong kỳ	83,056,756,398	
Giảm trong kỳ	56,500,987,932	
Tại ngày <u>30/06/2014</u>	<u>140,441,827,098</u>	
<i>Chi tiết chi phí xây dựng dở dang:</i>		
	<u>30/06/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
Dự án các khu nuôi trồng thủy sản	85,257,355,477	101,866,112,837
Dự án đất nhà máy đông lạnh	20,000,000,000	
Chi phí xây dựng cơ bản vùng nuôi	34,589,584,335	11,279,759,132
Nhà máy chế biến thức ăn	253,203,524	185,710,941
Chi phí khác	341,683,762	554,475,722
	<u>140,441,827,098</u>	<u>113,886,058,632</u>

10. Đầu tư tài chính dài hạn

	<u>30/06/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
Đầu tư vào công ty con (1*)	39,499,104,000	39,499,104,000
Đầu tư vào Cty liên kết, liên doanh (2*)	401,986,000,000	275,373,000,000
Đầu tư chứng khoán (3*)	135,000,000,000	135,000,000,000
Đầu tư dài hạn khác (4*)	86,023,000,000	104,504,000,000

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

DP giảm giá ĐTTC dài hạn	(12,068,227,614)	(9,611,883,741)
Cộng	650,439,876,386	544,764,220,259

(*)Chi tiết tên các đơn vị được đầu tư:

	Vốn Đầu Tư	Số lượng	Mệnh giá
(1*) 1-Công ty TNHH Ân Độ Dương -100% vốn điều lệ	36,000,000,000		
2-Công ty TNHH Thủy Sản Biển Đông – 90,91% vốn điều lệ	3,499,104,000		
(2*) 1-Cty Cổ phần DAP số 2 – VINACHEM – 40,5%	401,986,000,000		
(3*) 1- Ngân Hàng TM CP Phát Triển Mê Kông	135,000,000,000	6,750,000	10,000
(4*) 1- Góp vốn thành lập Cty CP Bảo Hiểm Hàng Không	43,200,000,000	4,000,000	10,000
2- Góp vốn Quỹ Đầu Tư Chứng Khoán Y Tế Bản Việt	11,519,000,000	115.19	100,000,000
3- Công ty Cổ Phần Cromit Nam Việt	11,000,000,000		
4- Góp vốn cty CP Cromit Cổ Định Thanh Hóa	20,304,000,000	-	-

11. Tài sản dài hạn khác

	<u>30/06/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-
Chi phí thuê đất chờ phân bổ	35,510,633,386	38,141,431,944
Chi phí công cụ dụng cụ	3,627,856,142	7,055,906,655
Chi phí vào vùng nuôi	18,248,510,317	
Chi phí chờ phân bổ khác	4,985,132,926	7,032,041,590
Ký quỹ thuê tài chính	6,556,232,962	3,513,486,496
Ký quỹ VP USA	106,540,000	104,140,000
Cộng	69,034,905,733	55,847,006,685

12. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>30/06/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
Vay ngân hàng		
Ngân hàng Vietcombank	218,263,745,749	260,367,391,250
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	176,878,432,000	175,900,000,000
Ngân hàng đầu tư và phát triển	336,838,034,875	319,973,211,005
Ngân hàng XNK Việt Nam-Eximbank	54,921,734,199	54,814,025,000
Ngân hàng Phát Triển	138,500,000,000	163,200,000,000
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	6,633,022,508	
Vay cá nhân và các tổ chức có liên quan		
Dương Thị Kim Hương	100,000,000,000	100,000,000,000
Doãn Tới	81,421,578,844	5,506,578,844
Công ty TNHH Thanh Thiên	7,100,000,000	7,100,000,000
Công ty TNHH Đại Tây Dương	96,375,258,384	

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính**Vay thuê mua tài chính**

Thuê tài chính - Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính NH Á Châu	16,133,050,906	16,015,870,166
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc Tế Việt Nam	903,238,040	
Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc Tế Chailease	634,177,220	
Công	1,234,602,272,725	1,102,877,076,265

13. Phải trả người bán

	30/06/2014	31/12/2013
Phải trả trong nước	206,378,004,196	145,970,078,820
Phải trả nước ngoài	187,834,485,731	49,655,164,075
Công	394,212,489,927	195,625,242,895

(*) Chi tiết khoản phải trả người bán

	30/06/2014	31/12/2013
Mua máy móc- thiết bị	2,904,212,043	944,094,470
Mua cá nguyên liệu	14,531,543,500	89,629,444,369
Mua cá giống	963,581,443	-
Mua nguyên liệu sản xuất thức ăn cho cá	298,781,132,745	60,756,576,693
Phải trả mua phụ gia	5,167,282,000	3,560,134,599
Mua vật tư, giấy bao bì	28,416,760,826	19,110,769,094
Mua hạt nhựa – nhà máy bao bì	1,687,593,600	-
Mua máy bơm, hút sinh	310,347,500	59,248,000
Mua nhiên liệu	3,199,352,805	1,592,952,966
Mua vôi, muối thuốc-thức ăn cho cá	8,750,044,338	1,203,084,327
Lắp đặt nồi hơi- nhà máy chế biến thức ăn	1,760,873,700	739,600,000
Lắp đặt trạm biến áp, khung nhà tháp- nhà máy chế biến thức ăn	29,700,000	2,071,356,225
Phải trả cước vận chuyển	11,906,837,369	8,443,728,388
Chi phí đào ao,vèo nuôi cá- vật liệu xây dựng	9,988,701,573	5,247,775,879
Chi phí tiêm com	1,438,720,770	508,019,400
Chi phí kiểm kháng sinh- dịch cá	33,224,375	64,181,500
Các khoản trả khác	4,342,581,340	1,694,276,985
Công	394,212,489,927	195,625,242,895

14. Người mua trả tiền trước

	30/06/2014	31/12/2013
Khách hàng trong nước (*)	3,464,411,611	5,156,544,319
Khách hàng nước ngoài (*)	15,216,998,207	14,111,905,778
Công	18,681,411,611	19,268,450,097

(*) Chi tiết khoản người mua trả tiền trước

	30/06/2014	31/12/2013
Tiền bán thành phẩm cá fille	16,760,115,893	15,096,186,969
Tiền bán phụ phẩm	879,924,589	2,252,540,460

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Tiền bán tài sản – thuê đất	498,551,309	727,441,399
Các khoản trả trước khác	542,819,820	1,192,281,269
Cộng	18,681,411,611	19,268,450,097

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2014	31/12/2013
Thuế xuất nhập khẩu	525,323,312	1,361,355,607
Thuế thu nhập cá nhân	1,917,006,042	726,827,782
Thuế GTGT đầu ra		-
Cộng	2,442,329,354	2,088,183,389

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Bán mỡ cá, thuê nhà	10%
Bán phụ phẩm nội địa, thức ăn nuôi cá, cá nguyên liệu,	5%
Thành phẩm xuất khẩu	0%

Theo điều 5 khoản 5 thông tư 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 ‘Doanh nghiệp, hợp tác xã nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ bán sản phẩm trồng trọt, thủy sản, hải sản chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường cho doanh nghiệp, hợp tác xã ở khâu kinh doanh thương mại không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT.

16. Phải trả người lao động

	30/06/2014	31/12/2013
Tiền lương còn phải trả công nhân viên	13,056,844,054	12,727,332,682
Cộng	13,056,844,054	12,727,332,682

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2014	31/12/2013
Vật tư hàng hóa khác tạm nhập	1,297,060,546	693,343,659
Vật tư xây dựng- sửa chữa- tài sản	2,780,854,682	1,597,440,851
Mua phụ gia	1,230,848,800	-
Nhiên liệu	475,001,257	160,904,742
Mua thức ăn, thuốc, muối nuôi cá	1,374,620,617	343,524,191
Mua túi pe – bao PP – dây đai	590,387,000	664,310,000
Mua nguyên vật liệu sản xuất bao bì	205,909,814	16,722,000
Mua nguyên liệu chế biến thức ăn cho cá	2,876,179,660	1,010,037,600
Mua cá giống	10,334,716,040	521,050,000
Bảo hiểm phải nộp	3,363,988,196	499,151,605
Cổ tức phải trả	35,987,774,400	1,143,285,300
Phải trả vận chuyển- bốc vác	5,304,897,335	1,360,738,169
Phải trả phải nộp khác	124,463,088	1,592,705,705
Cộng	66,544,266,785	9,603,213,822

18. Vay và nợ dài hạn

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

	30/06/2014	31/12/2013
Thuê tài chính máy móc thiết bị- cty TNHH MTV cho thuê tài chính NH Á Châu	25,459,784,040	33,189,018,409
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc Tế Việt Nam	1,911,384,914	
Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc Tế Chailease	1,160,140,908	
Cộng	<u>28,531,309,862</u>	<u>33,189,018,409</u>

19. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư tại ngày 31/12/2013	<u>660,000,000,000</u>	<u>611,965,459,100</u>	<u>27,417,629,848</u>	<u>58,304,490,154</u>
Tăng trong kỳ				48,612,132,435
Giảm trong kỳ				82,686,371,664
Số dư tại ngày 30/06/2014	<u>660,000,000,000</u>	<u>611,965,459,100</u>	<u>27,417,629,848</u>	<u>24,230,250,925</u>

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND

Tổng số cổ phần: 66.000.000 CP

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu thuần**

	<u>Quý II năm 2014</u>	<u>Quý II năm 2013</u>
Doanh thu thuần bán thành phẩm	541,770,683,581	618,513,352,143
Doanh thu thuần bán phụ phẩm	25,391,691,048	50,248,833,169
Doanh thu bán nguyên liệu	13,422,959,877	
Doanh thu thuần khác	2,323,851,653	1,961,216,428
<u>Cộng</u>	<u>582,909,186,159</u>	<u>670,723,401,740</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý II năm 2014</u>	<u>Quý II năm 2013</u>
Giá vốn thành phẩm đã bán	451,805,388,583	533,896,274,433
Giá vốn phụ phẩm	21,690,832,683	57,221,604,770
Giá vốn nguyên liệu	12,616,172,949	
Giá vốn khác	2,010,016,313	2,248,689,691
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(933,306,286)	378,990,708
<u>Cộng</u>	<u>487,189,104,242</u>	<u>593,745,559,602</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

	<u>Quý II năm 2014</u>	<u>Quý II năm 2013</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	199,084,631	59,299,534
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,720,000,000	999,450,000
Lãi chênh lệch tỷ giá	2,555,968,843	5,805,418,947
Doanh thu lãi cho vay cá nhân	218,893,900	4,038,678,433
Cộng	<u>4,693,947,374</u>	<u>10,902,846,914</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Quý II năm 2014</u>	<u>Quý II năm 2013</u>
Lãi vay	15,361,871,915	18,563,176,906
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5,950,464,790	4,227,716,457
Chi phí tài chính khác	748,025,946	-
Dự phòng đầu tư tài chính	2,456,343,873	-
Cộng	<u>24,516,706,524</u>	<u>22,790,893,363</u>

5. Chi phí bán hàng

	<u>Quý II năm 2014</u>	<u>Quý II năm 2013</u>
Cước tàu, vận chuyển	23,436,472,981	30,148,607,310
Chi phí lương nhân viên	690,427,250	498,277,000
Chi phí kiểm hàng	2,036,062,400	2,049,842,556
Chi phí bốc hàng	2,029,311,109	2,180,372,040
Chi phí hoa hồng môi giới	3,471,197,844	5,195,232,078
Chi phí ngân hàng	1,631,623,562	747,330,297
Chi phí khác	2,434,506,826	3,699,419,069
Cộng	<u>35,729,601,972</u>	<u>44,519,080,350</u>

6. Chi phí QLDN

	<u>Quý II năm 2014</u>	<u>Quý II năm 2013</u>
Khấu hao	202,695,512	328,930,287
Chi phí xăng dầu	488,382,855	358,223,653
Chi phí lương nhân viên	7,401,017,710	4,850,289,299
Chi phí ngân hàng	999,523,900	2,299,904,302
Chi phí quản lý khác	3,141,429,676	3,419,865,102
Chi phí nợ khó đòi	19,372,896,519	5,734,139,821
Cộng	<u>31,605,946,172</u>	<u>16,991,352,464</u>

7. Thu nhập khác

	<u>Quý II năm 2014</u>	<u>Quý II năm 2013</u>
Thu từ bán thanh lý tài sản – vật tư	3,439,091	4,489,885,211
Thu nhập khác	2,478,504,875	911,011,511
Cộng	<u>2,481,943,966</u>	<u>5,400,896,722</u>

8. Chi phí khác

	<u>Quý II năm 2014</u>	<u>Quý II năm 2013</u>
Chi phí thanh lý tài sản- vật tư	-	4,323,871,382

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Chi phí khấu hao tài sản	20,501,250	314,277,919
Chi phí khác	497,652,070	191,166,391
Cộng	<u>518,153,320</u>	<u>4,829,315,692</u>

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan:

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Số phát sinh từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Hội đồng quản trị		
Công ty vay của Doãn Tới	80,495,000,000	-
Các cá nhân có liên quan khác		
Công ty vay của Dương Thị Kim Hương	-	-
Công ty phải thu lãi cho vay	-	-
Công ty mua cá nguyên liệu		-
Công ty phải trả chi phí gia công		-

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

Hội đồng quản trị - cá nhân khác liên quan

Công ty vay của Dương Thị Kim Hương	100,000,000,000	90,000,000,000
Công ty vay của Doãn Tới	81,421,578,844	2,807,528,844
Cộng nợ phải trả	<u>181,421,578,844</u>	<u>92,807,528,844</u>

Ngoài ra các thành viên hội đồng quản trị còn dùng tài sản của mình để bảo lãnh cho khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần xuất nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn.

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH một thành viên Ân Độ Dương	Công ty con
Công ty TNHH Thủy Sản Biển Đông	Công ty con
Công ty cổ phần DAP số 2 - Vinachem	Công ty liên kết
Công ty TNHH Đại Tây Dương	Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty TNHH Thanh Thiên	Công ty cùng chủ đầu tư

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

Số phát sinh từ đầu năm đến cuối kỳ này	
Năm nay	Năm trước

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

	Số phát sinh từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Đại Tây Dương		
Lãi cho vay	75,044,736	514.167
Thanh lý vật tư		4,854,544
Chi cho vay	1,868,000,000	110.000.000
Chi phí gia công	42,078,036	-
Mua sản phẩm- vật tư	7,020,000	3.975.125
Chi phí thuê đất		152.115.000
Đi vay	107,456,963,881	
Mua tài sản		-
Thu hộ	1,476,627	-
Công ty TNHH một thành viên Ấn Độ Dương		
Bán thành phẩm, bao bì	118,964,397,625	62.442.669.090
Bán vật tư	15,270,941	706,800
Chi hộ	85,718,740	77.401.253
Chi phí gia công	135,618,139,604	137.859.906.308
Mua thành phẩm, bao bì, tài sản	5,542,036,230	(123.897.943)
Mua khác	315,000	
Công ty con chuyển lợi nhuận	10,000,000,000	
Công ty TNHH Thủy Sản Biển Đông		
Bán thành phẩm	-	194.701.390.352
Chi hộ	-	5,832,016
Cho vay	30,156,000,000	14,353,823,932
Công ty TNHH Thanh Thiên		
Đi vay	-	7.100.000.000

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Đại Tây Dương		
Cho vay	-	4,065,696,880
Công ty TNHH một thành viên Ấn Độ Dương		
Công ty cho mượn tiền	36,118,709,067	74,483,700,602
Phải thu khác	-	11,831,850
Ứng trước tiền gia công	-	3,221,695,515
Phải thu tiền bán thành phẩm	10,960,556,804	-
Công ty TNHH Thủy Sản Biển Đông		
Cho vay	31,847,615,000	1,883,470,300
Phải thu tiền bán thành phẩm	113,773,846,069	150,679,253,069
Phải thu các khoản chi hộ		
Phải thu khác	6,715,491	6,715,491
Cộng nợ phải thu	192,707,442,431	234,352,363,707

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Đại Tây Dương		
Phải trả công nợ khác	7,722,000	-
Phải trả công nợ gia công	46,285,840	
Phải trả vay	96,375,258,384	
Công ty TNHH một thành viên Ấn Độ Dương		
Phải trả tiền hàng		2,049,985
Phải trả khác	2,148,750	1,634,670
Công ty TNHH Thủy Sản Biển Đông	-	-
Công ty TNHH Thanh Thiên		
Phải trả vay	7,100,000,000	7,100,000,000
Cộng nợ phải trả	<u>103,531,414,974</u>	<u>7,103,684,655</u>

Ngoài ra, Công ty TNHH một thành viên Ấn Độ Dương và Công ty TNHH Đại Tây Dương còn dùng tài sản cố định của mình để bảo lãnh thế chấp cho các khoản vay ngân hàng.

2. Thông tin về bộ phận:

Thông tin bộ phận được trình bày theo khu vực địa lý, dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở trong nước và xuất khẩu

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	<u>Quý II/2014</u>	<u>Quý II/2013</u>
Xuất khẩu	454,883,347,064	400,074,461,891
Trong nước	128,025,839,095	270,648,939,849
Cộng	<u>582,909,186,159</u>	<u>670,723,401,740</u>

Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng.

3. Quản lý rủi ro tài chính:

Tổng quan

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán – Tài chính theo các chính sách và các thủ tục đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng và cho vay.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng hoặc ứng trước tiền hàng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

Các khoản cho vay

Công ty cho các công ty con và nhân viên vay tiền. Các đơn vị và cá nhân này đều có uy tín và khả năng thanh toán tốt nên rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính.

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá	Chưa quá hạn nhưng bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng không giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Cộng
Số cuối kỳ					
Tiền và các khoản tương đương tiền	23,767,747,676	-	-	-	23,767,747,676
Phải thu khách hàng	331,075,786,104	-	-	48,824,073,834	373,115,282,777
Các khoản cho vay	39,869,110,734	-	-	-	39,869,110,734
Các khoản phải thu khác	63,020,273,632	-	-	941,026,393	63,961,300,025
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	189,719,000,000	-	-	31,304,000,000	221,023,000,000
Cộng	647,451,918,146	-	-	81,069,100,227	721,736,441,212
Số đầu năm					
Tiền và các khoản tương đương tiền	57,163,377,789	-	-	-	57,163,377,789
Phải thu khách hàng	477,073,104,503	-	-	31,200,130,049	508,273,234,552
Các khoản cho vay	13.144.668.655	-	-	-	13.144.668.655
Các khoản phải thu khác	79.873.937.913	-	-	939.126.393	80.813.064.306
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	208.200.000.000	-	-	31.304.000.000	239.504.000.000
Cộng	835,455,088,860	-	-	63,443,256,442	898,734,967,513

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phải sinh (bao gồm cả lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Phải trả người bán	394,212,489,927	-	-	394,212,489,927
Vay và nợ	1,235,647,839,237	28,531,309,862	-	1,264,179,149,099
Các khoản phải trả khác	66,557,617,934	-	-	66,557,617,934
Cộng	1,696,417,947,098	28,531,309,862	-	1,724,949,256,960
Số đầu năm				
Phải trả người bán	195,625,242,895	-	-	195,625,242,895
Vay và nợ	1,103,823,404,127	33,189,018,409	-	1,137,012,422,536
Các khoản phải trả khác	13,483,604,061	-	-	13,483,604,061
Cộng	1,312,932,251,083	33,189,018,409	-	1,346,121,269,492

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá chứng khoán và rủi ro giá hàng hóa/nguyên vật liệu.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty nhập khẩu nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất và xuất khẩu sản phẩm với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	USD	EUR	USD	EUR
Tiền và các khoản tương đương tiền	270,001.59	2,498.49	734,520.85	2,501.86
Phải thu khách hàng	9,253,516.28	-	15,559,412.23	-
Các khoản cho vay	-	-	9,100.00	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	USD	EUR	USD	EUR
Các khoản phải thu khác	-		5,000	
Phải trả người bán	(8,815,209.59)	-	(2,355,549.02)	-
Vay và nợ	(19,853,807.23)	-	(15,563,876.60)	-
Tài sản/(Nợ phải trả)				
thuần có gốc ngoại tệ	(19,145,498.95)	2,498.49	(1,611,392.54)	2,501.86

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do tình hình tỉ giá ngoại tệ không có biến động lớn trong quý I.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản cho vay và các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Rủi ro về giá chứng khoán

Các chứng khoán do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của giá chứng khoán đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do khoản đầu tư chứng khoán có giá trị nhỏ.

Rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá hàng hóa/nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính:

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Tiền và các khoản tương đương tiền	23,767,747,676	-	57,163,377,789	-	23,767,747,676	57,163,377,789
Phải thu khách hàng	373,115,282,777	(48,582,611,732)	508,273,234,552	(27,917,968,191)	324,532,671,045	480,355,266,361
Các khoản cho vay	39,869,110,734	-	13,144,668,655	-	39,869,110,734	13,144,668,655
Các khoản phải thu khác	63,961,300,025	(636,376,075)	80,813,064,306	(595,588,475)	63,324,923,950	80,217,475,831

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	221,023,000,000	(12,068,227,614)	239,504,000,000	(9,611,883,741)	208,954,772,386	229,892,116,259
Cộng	721,736,441,212	(61,287,215,421)	898,898,345,302	(38,125,440,407)	660,449,225,791	860,772,904,895

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán	394,212,489,927	195,625,242,895	394,212,489,927	195,625,242,895
Vay và nợ	1,263,133,582,587	1,136,066,094,674	1,263,133,582,587	1,136,066,094,674
Các khoản phải trả khác	67,603,184,446	14,429,931,923	67,603,184,446	14,429,931,923
Cộng	1,724,949,256,960	1,346,121,269,492	1,724,949,256,960	1,346,121,269,492


Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

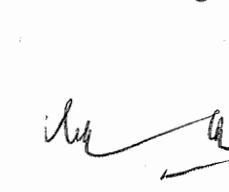
- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc năm tài chính. Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng có giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày kết thúc năm tài chính thì giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố.

Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết và không có giá giao dịch của 3 công ty chứng khoán công bố. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

Lập biểu


Trần Thị Quý

Kế toán trưởng


Trần Minh Cảnh

An Giang, ngày 10 tháng 08 năm 2014

Tổng Giám Đốc


PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Duy Nhật